

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc                                | 02-03        |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ       | 04-05        |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét         | 05-28        |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                       | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ       | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                 | 09           |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ | 10           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ              | 10-28        |
| Phụ lục 01: Danh mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn        | 29-30        |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018, số 48/GPĐC-UBCK ngày 10/08/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 2 ngày 30/06/2022, đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Việt Hà  | Chủ tịch   |
| Ông Trần Quang Vinh | Thành viên |
| Bà Hồ Việt Hà       | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |          |
|---------------------|----------|
| Ông Trần Quang Vinh | Giám đốc |
|---------------------|----------|

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |                            |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Kim Tân | Trưởng ban |                            |
| Bà Nguyễn Lan Hương   | Thành viên |                            |
| Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26/04/2022 |
| Ông Vũ Đức Trung      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2022   |

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Thủy | Trưởng ban |
|------------------------|------------|

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc  


**Trần Quang Vinh**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2022





Số: 100822.016/BCTC.KT2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam được lập ngày 15 tháng 07 năm 2022, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 9624 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN                                 | Thuyết minh | 30/06/2022             | 01/01/2022             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>              |             | <b>111.360.976.462</b> | <b>122.934.579.179</b> |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3           | 12.670.290.526         | 15.880.689.389         |
| 111   | 1. Tiền                                 |             | 4.670.290.526          | 12.880.689.389         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền           |             | 8.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| 120   | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4           | 70.919.341.782         | 90.108.164.185         |
| 121   | 1. Đầu tư ngắn hạn                      |             | 79.681.688.732         | 97.064.164.185         |
| 129   | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn    |             | (8.762.346.950)        | (6.956.000.000)        |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn        |             | 27.725.353.741         | 16.809.086.839         |
| 132   | 1. Trả trước cho người bán              |             | 477.369.880            | 333.826.547            |
| 134   | 2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ         | 5           | 14.918.703.420         | 15.630.858.213         |
| 135   | 3. Các khoản phải thu khác              | 6           | 24.097.940.006         | 12.613.061.644         |
| 139   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi   | 7           | (11.768.659.565)       | (11.768.659.565)       |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                |             | 45.990.413             | 136.638.766            |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn           |             | 45.990.413             | 104.753.425            |
| 154   | 1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước  |             | -                      | 31.885.341             |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>               |             | <b>21.914.984.081</b>  | <b>2.072.186.103</b>   |
| 210   | I. Các khoản phải thu dài hạn           |             | 394.422.800            | 394.422.800            |
| 218   | 1. Phải thu dài hạn khác                | 8           | 394.422.800            | 394.422.800            |
| 220   | II. Tài sản cố định                     |             | 1.520.561.281          | 1.677.763.303          |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình             | 9           | 1.426.601.281          | 1.552.483.303          |
| 222   | - Nguyên giá                            |             | 1.944.327.973          | 1.944.327.973          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                |             | (517.726.692)          | (391.844.670)          |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình              | 10          | 93.960.000             | 125.280.000            |
| 228   | - Nguyên giá                            |             | 408.920.000            | 408.920.000            |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                |             | (314.960.000)          | (283.640.000)          |
| 250   | III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 11          | 20.000.000.000         | -                      |
| 258   | 1. Đầu tư dài hạn khác                  |             | 20.000.000.000         | -                      |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                |             | <b>133.275.960.543</b> | <b>125.006.765.282</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2022             | 01/01/2022             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>18.800.899.146</b>  | <b>16.636.694.565</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>18.800.899.146</b>  | <b>16.636.694.565</b>  |
| 312   | 1. Phải trả người bán                         |             | 1.523.074.538          | 1.760.383.068          |
| 314   | 1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 12          | 3.878.837.995          | 1.475.542.198          |
| 315   | 2. Phải trả người lao động                    |             | 765.224.102            | 89.600.000             |
| 316   | 3. Chi phí phải trả                           | 14          | 659.977.603            | 1.096.827.417          |
| 319   | 4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 15          | 11.623.922.971         | 11.904.774.463         |
| 323   | 5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 234.259.200            | 37.759.200             |
| 328   | 12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         |             | 115.602.737            | 271.808.219            |
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>16</b>   | <b>114.475.061.397</b> | <b>108.370.070.717</b> |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| 417   | 2. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 1.119.048.486          | 999.048.486            |
| 418   | 3. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 2.747.698.486          | 2.627.698.486          |
| 419   | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 2.232.661.788          | 2.112.661.788          |
| 420   | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 8.375.652.637          | 2.630.661.957          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>133.275.960.543</b> | <b>125.006.765.282</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 30/06/2022         | 01/01/2022         |
|-------|--|-------------|--------------------|--------------------|
| 006   | 1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ      |             | 108.720.000        | 108.720.000        |
| 007   | 1.1 Chứng khoán giao dịch                          |             | 108.720.000        | 108.720.000        |
| 020   | 2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ |             | 22.286.120.000     | 23.101.000.000     |
| 030   | 3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác                 | 17          | 11.435.974.743     | 638.515.009.058    |
| 031   | - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước       |             | 11.435.974.743     | 638.515.009.058    |
| 040   | 4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác          | 18          | 12.988.181.346.985 | 14.115.125.396.137 |
| 041   | - Nhà đầu tư ủy thác trong nước                    |             | 12.988.181.346.985 | 14.115.125.396.137 |
| 050   | 5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác       | 19          | 4.722.473.110.261  | 4.228.516.149.088  |
| 051   | 6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác       | 20          | 18.194.027.913     | 24.960.590.584     |

  
Phạm Thị Thanh Vân  
Người lập

  
Đỗ Thị Kim Cúc  
PP. Phụ trách phòng TCKT

  
Trần Quang Vinh  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
06 tháng đầu năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 06 tháng             | 06 tháng             |
|-------|---|-------------|----------------------|----------------------|
|       |   |             | đầu năm 2022         | đầu năm 2021         |
|       |   |             | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu                                      | 21          | 25.731.315.579       | 14.398.837.717       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                   |             | -                    | -                    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh        | 21          | 25.731.315.579       | 14.398.837.717       |
| 11    | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán | 22          | 12.558.943.318       | 7.419.808.508        |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh         |             | 13.172.372.261       | 6.979.029.209        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                  | 23          | 4.225.953.341        | 4.018.702.634        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                              | 24          | 1.806.346.950        | 1.646.519.198        |
| 25    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 25          | 7.930.116.557        | 5.835.433.738        |
| 30    | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 7.661.862.095        | 3.515.778.907        |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                 |             | -                    | -                    |
| 32    | 11. Chi phí khác                                  |             | 1.187.282            | -                    |
| 40    | 12. Lợi nhuận khác                                |             | (1.187.282)          | -                    |
| 50    | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             |             | 7.660.674.813        | 3.515.778.907        |
| 51    | 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 26          | 1.315.684.133        | 409.966.781          |
| 60    | 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      |             | <u>6.344.990.680</u> | <u>3.105.812.126</u> |
| 70    | 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 27          | 634                  | 311                  |

  
Phạm Thị Thanh Vân  
Người lập

  
Đỗ Thị Kim Cúc  
PP. Phụ trách phòng TCKT



  
Trần Quang Vinh  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2022



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

06 tháng đầu năm 2022  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 06 tháng               | 06 tháng              |
|--|--|-------------|------------------------|-----------------------|
|  |  |             | đầu năm 2022           | đầu năm 2021          |
|  |  |             | VND                    | VND                   |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                        |                       |
| 01   | 1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       |             | 29.473.914.028         | 15.039.093.939        |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ  |             | (26.068.189.240)       | (6.553.550.176)       |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động   |             | (4.667.242.679)        | (3.813.027.786)       |
| 06   | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     |             | 4.286.640.443          | 519.915.245           |
| 07   | 6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                     |             | (4.961.481.780)        | (528.464.855)         |
| 20   | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                         |             | <i>(1.936.359.228)</i> | <i>4.663.966.367</i>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                        |                       |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | -                      | (187.920.000)         |
| 23   | 2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                               |             | (11.000.000.000)       | (7.000.000.000)       |
| 24   | 3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác          |             | 27.752.818.906         | 21.500.000.000        |
| 25   | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   |             | (20.000.000.000)       | -                     |
| 27   | 5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                      |             | 1.973.141.459          | 2.904.697.628         |
| 30   | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                             |             | <i>(1.274.039.635)</i> | <i>17.216.777.628</i> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                        |                       |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | (3.210.398.863)        | 21.880.743.995        |
| 60   | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                                    |             | 15.880.689.389         | 7.613.153.275         |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                      |             | -                      | 488.750               |
| 70   | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ                                   | 3           | <u>12.670.290.526</u>  | <u>29.494.386.020</u> |

  
 Phạm Thị Thanh Vân  
 Người lập

  
 Đỗ Thị Kim Cúc  
 PP. Phụ trách phòng TCKT

  
 Trần Quang Vinh  
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2022

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
06 tháng đầu năm 2022

| 06 tháng đầu năm 2022                | Thuyết minh | 01/01/2022<br>VND      | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND | 30/06/2022<br>VND      |
|--------------------------------------|-------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu         |             | 100.000.000.000        | -                    | -                    | 100.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển             |             | 999.048.486            | 120.000.000          | -                    | 1.119.048.486          |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính            |             | 2.627.698.486          | 120.000.000          | -                    | 2.747.698.486          |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     |             | 2.112.661.788          | 120.000.000          | -                    | 2.232.661.788          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |             | 2.630.661.957          | 6.344.990.680        | (600.000.000)        | 8.375.652.637          |
| <b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>           | <b>16</b>   | <b>108.370.070.717</b> | <b>6.704.990.680</b> | <b>(600.000.000)</b> | <b>114.475.061.397</b> |

| 06 tháng đầu năm 2021                | Thuyết minh | 01/01/2021<br>VND      | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND    | 30/06/2021<br>VND      |
|--------------------------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu         |             | 100.000.000.000        | -                    | -                       | 100.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển             |             | 999.048.486            | -                    | -                       | 999.048.486            |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính            |             | 2.087.698.486          | 540.000.000          | -                       | 2.627.698.486          |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     |             | 1.572.661.788          | 540.000.000          | -                       | 2.112.661.788          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |             | 10.811.093.914         | 3.105.812.126        | (10.580.000.000)        | 3.336.906.040          |
| <b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>           | <b>16</b>   | <b>115.470.502.674</b> | <b>4.185.812.126</b> | <b>(10.580.000.000)</b> | <b>109.076.314.800</b> |

  
Phạm Thị Thanh Vân  
Người lập

  
Đỗ Thị Kim Cúc  
PP. Phụ trách phòng TCKT

  
Trần Quang Vinh  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2022





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2022

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018, số 48/GPDC-UBCK ngày 10/08/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 2 ngày 30/06/2022, đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100,000,000,000 đồng; tương đương 10,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 28 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 25 người).

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

#### 1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2022, với sự cố gắng mở rộng hoạt động của Ban lãnh đạo Công ty, số lượng khách hàng đầu tư tăng và dòng tiền từ các nhà đầu tư tăng làm cho doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư - hoạt động cốt lõi của Công ty tăng trưởng. Đồng thời thị trường chứng khoán khởi sắc nên doanh thu tài chính của Công ty kỳ này tăng mạnh. Do đó, kết quả kinh doanh của kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính bổ sung theo quy định tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, chứng khoán kinh doanh, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.



Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                     | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%                      |

## **2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                |           |
|--------------------------------|-----------|
| - Phương tiện vận tải          | 8-10 năm  |
| - Thiết bị văn phòng           | 03-05 năm |
| - Phần mềm máy tính            | 02-03 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 03 năm    |

## **2.7 . Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.9 . Dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất; Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2016/TT- BTC.

#### **2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.13 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.15 . Các khoản thuế**

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

#### **2.16 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

#### **2.17 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### **2.18 . Thông tin bộ phận**

Doanh thu trong kỳ của Công ty chủ yếu thuộc lĩnh vực quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### **3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>30/06/2022</u>     | <u>01/01/2022</u>     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt tại quỹ                | 17.664.164            | 61.164.164            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.652.626.362         | 12.819.525.225        |
| Các khoản tương đương tiền      | 8.000.000.000         | 3.000.000.000         |
|                                 | <u>12.670.290.526</u> | <u>15.880.689.389</u> |

Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 8.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam chi nhánh Thăng Long với lãi suất 3,45%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|   | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn                             | 29.004.588.732        | 30.340.200.550        |
| Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng                   | 8.500.000.000         | 7.100.000.000         |
| Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng                             | 7.000.000.000         | -                     |
| Chứng chỉ Quỹ đầu tư Trái phiếu PVCom (PVBF)            | 35.177.100.000        | 43.886.600.000        |
| Chứng chỉ Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam | -                     | 737.363.635           |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần thủy điện Đakrinh            | -                     | 15.000.000.000        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                       | (8.762.346.950)       | (6.956.000.000)       |
|   | <b>70.919.341.782</b> | <b>90.108.164.185</b> |

Danh mục đầu tư và tình hình tăng giảm đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác được chi tiết trong Phụ lục 01 kèm theo.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

|  | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và quỹ trái phiếu | 14.918.703.420        | 15.630.858.213        |
|  | <b>14.918.703.420</b> | <b>15.630.858.213</b> |

Trong đó: Phải thu với bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| <b>3.401.073.735</b> | <b>3.724.138.578</b> |
|----------------------|----------------------|

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|   | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Tạm ứng   | 12.020.970.150        | 519.139.201           |
| Phải thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi     | 299.144.863           | 186.194.385           |
| Phải thu lãi trái phiếu                         | -                     | 139.068.493           |
| Phải thu Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng (*) | 11.500.659.565        | 11.500.659.565        |
| Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)    | 268.000.000           | 268.000.000           |
| Phải thu khác                                   | 9.165.428             | -                     |
|   | <b>24.097.940.006</b> | <b>12.613.061.644</b> |

Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| <b>24.627.397</b> | <b>11.984.931</b> |
|-------------------|-------------------|



(\*) Số tiền phải thu còn lại của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 06/2014/HĐHT-PVFCC-CT ngày 27/01/2014 với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng tại Dự án 12 Đỗ Ngọc Du, Thành phố Hà Nội. Hai bên đã ký Biên bản làm việc ngày 29/12/2016 về việc hoàn trả lợi nhuận cố định và phần vốn góp của Công ty tại dự án. Tuy nhiên do Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng chưa hoàn trả số tiền phải thu theo đúng tiến độ trong Biên bản làm việc trên, hai bên đã tiếp tục ký Biên bản làm việc ngày 27/06/2017 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến thời điểm 27/03/2018, Biên bản làm việc ngày 27/09/2019 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến 27/03/2020 và Biên bản làm việc ngày 29/06/2020 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến 27/12/2020. Lũy kế đến thời điểm 30/06/2021 Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng đã thực hiện chi trả cho Công ty số tiền là 1.399.340.435 đồng. Vì vậy Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng không ghi nhận số lợi nhuận cố định cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến ngày 27/06/2017 và lãi chậm trả cho thời hạn từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2022. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi toàn bộ đối với khoản phải thu này.

**7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

|                  | 06 tháng<br>đầu năm 2022 | 06 tháng<br>đầu năm 2021 |
|------------------|--------------------------|--------------------------|
|                  | VND                      | VND                      |
| Tại ngày đầu kỳ  | 11.768.659.565           | 11.768.659.565           |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>11.768.659.565</u>    | <u>11.768.659.565</u>    |

**8 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

|                        | 30/06/2022         | 01/01/2022         |
|------------------------|--------------------|--------------------|
|                        | VND                | VND                |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 394.422.800        | 394.422.800        |
|                        | <u>394.422.800</u> | <u>394.422.800</u> |

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Thiết bị văn phòng<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Cộng<br>VND          |
|------------------------|---------------------------|---|----------------------|
| Nguyên giá             |                           |   |                      |
| Tại ngày 01/01/2022    | 527.242.273               | 1.417.085.700                             | 1.944.327.973        |
| Tại ngày 30/06/2022    | <u>527.242.273</u>        | <u>1.417.085.700</u>                      | <u>1.944.327.973</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                           |   |                      |
| Tại ngày 01/01/2022    | 347.560.742               | 44.283.928                                | 391.844.670          |
| Trích khấu hao         | 37.314.166                | 88.567.856                                | 125.882.022          |
| Tại ngày 30/06/2022    | <u>384.874.908</u>        | <u>132.851.784</u>                        | <u>517.726.692</u>   |
| Giá trị còn lại        |                           |   |                      |
| Tại ngày 01/01/2022    | 179.681.531               | 1.372.801.772                             | 1.552.483.303        |
| Tại ngày 30/06/2022    | <u>142.367.365</u>        | <u>1.284.233.916</u>                      | <u>1.426.601.281</u> |

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 303.357.273 đồng.

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm<br>máy vi tính | Tài sản cố định<br>khác | Cộng               |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|
|                               | VND                     | VND                     | VND                |
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |                         |                    |
| Tại ngày 01/01/2022           | 357.920.000             | 51.000.000              | 408.920.000        |
| <b>Tại ngày 30/06/2022</b>    | <b>357.920.000</b>      | <b>51.000.000</b>       | <b>408.920.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |                         |                    |
| Tại ngày 01/01/2022           | 232.640.000             | 51.000.000              | 283.640.000        |
| Trích khấu hao                | 31.320.000              | -                       | 31.320.000         |
| <b>Tại ngày 30/06/2022</b>    | <b>263.960.000</b>      | <b>51.000.000</b>       | <b>314.960.000</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |                         |                    |
| Tại ngày 01/01/2022           | 125.280.000             | -                       | 125.280.000        |
| <b>Tại ngày 30/06/2022</b>    | <b>93.960.000</b>       | <b>-</b>                | <b>93.960.000</b>  |

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 221.000.000 đồng.

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | 30/06/2022            | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|------------|
|  | VND                   | VND        |
| Quỹ đầu tư Giá trị Nemo-PVcom (NPMF) (*) | 20.000.000.000        | -          |
|  | <b>20.000.000.000</b> | <b>-</b>   |

(\*) Trong kỳ, thực hiện Nghị quyết số 695/NQ-QLQ-HĐQT ngày 28/12/2021 về việc "Thành lập, quản lý, góp vốn và cử Người đại diện phần vốn góp vào Quỹ Đầu tư Giá trị Nemo - PVcom", Công ty đã có giao dịch góp vốn vào Quỹ đầu tư giá trị NEMO-PVCOM như sau:

- Giao dịch góp vốn vào Quỹ đầu tư giá trị NEMO-PVCOM, số tiền 20.000.000.000 đồng;

- Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2022, Công ty đang sở hữu 39,22% cổ phần của Quỹ đầu tư giá trị NEMO-PVCOM.

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 30/06/2022           | 01/01/2022           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng      | -                    | 17.827.273           |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.283.798.792        | -                    |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 2.595.039.203        | 1.457.714.925        |
|                            | <b>3.878.837.995</b> | <b>1.475.542.198</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 30/06/2022           | 01/01/2022           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| - Công ty TNHH Một thành viên Huỳnh Lê Nguyên          | 759.059.466          | 156.164.384          |
| - Công ty TNHH Quản lý và Đầu tư Ánh Dương Vương Trạch | 701.015.072          | 937.750.000          |
| - Phải trả người bán khác                              | 63.000.000           | 666.468.684          |
|  | <b>1.523.074.538</b> | <b>1.760.383.068</b> |



**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | <u>30/06/2022</u>         | <u>01/01/2022</u>           |
|---|---------------------------|-----------------------------|
|   | VND                       | VND                         |
| Chi phí thuê văn phòng                          | -                         | 372.000.000                 |
| Chi phí thuê máy móc, thiết bị                  | 194.400.000               | 396.000.000                 |
| Chi phí phải trả khác                           | 465.577.603               | 328.827.417                 |
|   | <u><b>659.977.603</b></u> | <u><b>1.096.827.417</b></u> |
| <b>Trong đó: Chi phí phải trả bên liên quan</b> | <u><b>10.363.213</b></u>  | <u><b>372.000.000</b></u>   |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>         |                           |                             |

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|   | <u>30/06/2022</u>            | <u>01/01/2022</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | VND                          | VND                          |
| Kinh phí công đoàn                                    | 28.486.575                   | 25.243.200                   |
| Bảo hiểm xã hội                                       | 97.647.254                   | 218.679.340                  |
| Bảo hiểm y tế   | 14.410.350                   | 37.864.801                   |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                  | 3.202.300                    | 8.414.400                    |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông                           | 9.500.000.000                | 9.500.000.000                |
| Phải trả khác   | 1.980.176.492                | 2.114.572.722                |
|   | <u><b>11.623.922.971</b></u> | <u><b>11.904.774.463</b></u> |
| <b>Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan</b> | <u><b>9.497.150.000</b></u>  | <u><b>9.497.150.000</b></u>  |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>               |                              |                              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Ký kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                              | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu |                      | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối |     | Cộng |
|------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----|------|
|                              | VND                       | VND                  |                       |                        |                               | VND                      | VND |      |
| <b>06 tháng đầu năm 2021</b> |                           |                      |                       |                        |                               |                          |     |      |
| Tại ngày 01/01/2021          | 100.000.000.000           | 999.048.486          | 2.087.698.486         | 1.572.661.788          | 10.811.093.914                | 115.470.502.674          |     |      |
| Lãi trong kỳ trước           | -                         | -                    | -                     | -                      | 3.105.812.126                 | 3.105.812.126            |     |      |
| Phân phối lợi nhuận          | -                         | -                    | 540.000.000           | 540.000.000            | (10.580.000.000)              | (9.500.000.000)          |     |      |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>   | <b>100.000.000.000</b>    | <b>999.048.486</b>   | <b>2.627.698.486</b>  | <b>2.112.661.788</b>   | <b>3.336.906.040</b>          | <b>109.076.314.800</b>   |     |      |
| <b>06 tháng đầu năm 2022</b> |                           |                      |                       |                        |                               |                          |     |      |
| Tại ngày 01/01/2022          | 100.000.000.000           | 999.048.486          | 2.627.698.486         | 2.112.661.788          | 2.630.661.957                 | 108.370.070.717          |     |      |
| Lãi trong kỳ này             | -                         | -                    | -                     | -                      | 6.344.990.680                 | 6.344.990.680            |     |      |
| Phân phối lợi nhuận          | -                         | 120.000.000          | 120.000.000           | 120.000.000            | (600.000.000)                 | (240.000.000)            |     |      |
| <b>Tại ngày 30/06/2022</b>   | <b>100.000.000.000</b>    | <b>1.119.048.486</b> | <b>2.747.698.486</b>  | <b>2.232.661.788</b>   | <b>8.375.652.637</b>          | <b>114.475.061.397</b>   |     |      |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 177/NQ-QLQ-DHĐCD ngày 26/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

|  | Số tiền                |                        | Tỷ lệ (%)   | Tỷ lệ (%)   |
|--|------------------------|------------------------|-------------|-------------|
|  | VND                    | VND                    |             |             |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2021                  |                        | 2.399.568.043          | 100,00%     |             |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                  | 120.000.000            | 120.000.000            | 5,00%       |             |
| Trích Quỹ dự phòng tài chính                 | 120.000.000            | 120.000.000            | 5,00%       |             |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi              | 120.000.000            | 120.000.000            | 5,00%       |             |
| Trích Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu          | 120.000.000            | 120.000.000            | 5,00%       |             |
| Lợi nhuận chưa phân phối                     | 1.919.568.043          | 1.919.568.043          | 80,00%      |             |
| <b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                        |                        |             |             |
|  | 30/06/2022             | 01/01/2022             |             |             |
|  | VND                    | VND                    |             |             |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam            | 99.970.000.000         | 99.970.000.000         | 99,97%      | 99,97%      |
| Các cổ đông khác                             | 30.000.000             | 30.000.000             | 0,03%       | 0,03%       |
|  | <b>100.000.000.000</b> | <b>100.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>100%</b> |





| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | 06 tháng              | 06 tháng               |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | đầu năm 2022          | đầu năm 2021           |
|  | VND                   | VND                    |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 100.000.000.000       | 100.000.000.000        |
| - Vốn góp đầu kỳ   | 100.000.000.000       | 100.000.000.000        |
| - Vốn góp cuối kỳ  | 100.000.000.000       | 100.000.000.000        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia  | -                     | 9.500.000.000          |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước                               | -                     | 9.500.000.000          |
| <b>d) Cổ phiếu</b>   | <b>30/06/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>      |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  | 10.000.000            | 10.000.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng   | 10.000.000            | 10.000.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông   | 10.000.000            | 10.000.000             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  | 10.000.000            | 10.000.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông   | 10.000.000            | 10.000.000             |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)  | 10.000                | 10.000                 |
| <b>e) Các quỹ công ty</b>  | <b>30/06/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>      |
|  | VND                   | VND                    |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 1.119.048.486         | 999.048.486            |
| Quỹ dự phòng tài chính   | 2.747.698.486         | 2.627.698.486          |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu  | 2.232.661.788         | 2.112.661.788          |
|  | <b>6.099.408.760</b>  | <b>5.739.408.760</b>   |
| <b>17. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC</b>                                     | <b>06 tháng</b>       | <b>06 tháng</b>        |
|  | <b>đầu năm 2022</b>   | <b>đầu năm 2021</b>    |
|  | VND                   | VND                    |
| Số dư đầu kỳ   | 638.515.009.058       | 29.843.563.658         |
| Số tăng trong kỳ   | 64.913.957.278.060    | 37.830.080.336.485     |
| Số giảm trong kỳ   | (65.541.036.312.375)  | (37.834.241.739.840)   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>11.435.974.743</b> | <b>25.682.160.303</b>  |
| <b>Chi tiết số dư tại thời điểm:</b>   | <b>30/06/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>      |
|  | VND                   | VND                    |
| Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước                                     | 11.435.974.743        | 638.515.009.058        |
|  | <b>11.435.974.743</b> | <b>638.515.009.058</b> |

18 . DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

|                               | 30/06/2022                | 01/01/2022                |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                               | VND                       | VND                       |
| Nhà đầu tư ủy thác trong nước | 12.988.181.346.985        | 14.115.125.396.137        |
| - Cổ phiếu                    | 616.806.137.392           | 732.725.396.137           |
| - Trái phiếu                  | 6.271.375.209.593         | 6.582.400.000.000         |
| - Tiền gửi có kỳ hạn          | 6.100.000.000.000         | 6.800.000.000.000         |
|                               | <b>12.988.181.346.985</b> | <b>14.115.125.396.137</b> |

19 . CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

|                               | 30/06/2022               | 01/01/2022               |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | VND                      | VND                      |
| Tiền lãi trái phiếu           | 543.286.869.329          | 9.199.913.644            |
| Ứng trước tiền mua trái phiếu | 3.284.219.178            | 38.806.542.466           |
| Dự thu lãi tiền gửi           | 14.466.575.357           | 19.074.246.581           |
| Tiền bán trái phiếu           | 4.161.435.446.397        | 4.161.435.446.397        |
|                               | <b>4.722.473.110.261</b> | <b>4.228.516.149.088</b> |

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

|   | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Phí lưu ký  | 2.141.041.895         | 7.841.419.200         |
| Phí quản lý danh mục phải trả Công ty Quản lý Quỹ | 14.543.219.998        | 15.296.009.318        |
| Phí chuyển nhượng                                 | 800.000               | 51.800.000            |
| Tiền đặt cọc                                      | 1.502.650.000         | 1.503.000.000         |
| Thuế Thu nhập cá nhân                             | 6.326.020             | 268.362.066           |
|   | <b>18.194.037.913</b> | <b>24.960.590.584</b> |

21 . DOANH THU

|   | 06 tháng<br>đầu năm 2022 | 06 tháng<br>đầu năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>Doanh thu</b>  | <b>25.731.315.579</b>    | <b>14.398.837.717</b>    |
| - Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quỹ trái phiếu                                 | 25.731.315.579           | 14.151.121.217           |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán   | -                        | 247.716.500              |
| <b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>  | <b>25.731.315.579</b>    | <b>14.398.837.717</b>    |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30) | <b>8.483.031.796</b>     | <b>8.965.689.259</b>     |



**22 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | 06 tháng<br>đầu năm 2022 | 06 tháng<br>đầu năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quỹ trái phiếu | 12.558.943.318           | 7.268.719.508            |
| Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán                 | -                        | 151.089.000              |
|   | <b>12.558.943.318</b>    | <b>7.419.808.508</b>     |

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | 06 tháng<br>đầu năm 2022 | 06 tháng<br>đầu năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi        | 379.051.164              | 481.680.503              |
| Lãi bán chứng khoán kinh doanh          | 836.000.000              | 1.097.497.249            |
| Lãi bán các khoản đầu tư ngắn hạn khác  | 1.442.346.468            | -                        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia             | 1.567.972.280            | 1.632.000.000            |
| Lãi trái phiếu và lãi từ quỹ trái phiếu | -                        | 644.917.809              |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác      | 583.429                  | 162.607.073              |
|   | <b>4.225.953.341</b>     | <b>4.018.702.634</b>     |

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan **115.552.035**      **357.555.070**

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)*

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                    | 06 tháng<br>đầu năm 2022 | 06 tháng<br>đầu năm 2021 |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    | VND                      | VND                      |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 1.806.346.950            | 1.646.519.198            |
|                                    | <b>1.806.346.950</b>     | <b>1.646.519.198</b>     |

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | 06 tháng<br>đầu năm 2022 | 06 tháng<br>đầu năm 2021 |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                      |
| Chi phí nhân viên quản lý         | 2.712.094.858            | 1.372.069.895            |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 68.391.000               | 13.300.000               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 157.202.022              | 41.309.998               |
| Thuế, phí và lệ phí               | 12.546.805               | 5.216.726                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 2.061.879.815            | 1.984.387.487            |
| Chi phí khác bằng tiền            | 2.918.002.057            | 2.419.149.632            |
|                                   | <b>7.930.116.557</b>     | <b>5.835.433.738</b>     |

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan **967.200.000**      **892.800.000**

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)*

**26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | 06 tháng<br>đầu năm 2022 | 06 tháng<br>đầu năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                   | 7.660.674.813            | 3.515.778.907            |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 485.718.132              | 166.055.000              |
| - Chi phí không hợp lệ  | 485.718.132              | 166.055.000              |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | (1.567.972.280)          | (1.632.000.000)          |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                       | (1.567.972.280)          | (1.632.000.000)          |
| Tổng thu nhập tính thuế   | 6.578.420.665            | 2.049.833.907            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>1.315.684.133</b>     | <b>409.966.781</b>       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ                          | (31.885.341)             | (12.000.000)             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ                          | -                        | -                        |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>                  | <b>1.283.798.792</b>     | <b>397.966.781</b>       |

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | 06 tháng<br>đầu năm 2022 | 06 tháng<br>đầu năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                        | 6.344.990.680            | 3.105.812.126            |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 6.344.990.680            | 3.105.812.126            |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 10.000.000               | 10.000.000               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>634</b>               | <b>311</b>               |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**28 . BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TRONG KỲ**

**Danh mục đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý:**

- 1) Tính đến ngày 30/06/2022, Công ty đang thực hiện một số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (Trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) với tổng số vốn đầu tư theo cam kết là 21.724,7 tỷ đồng, số vốn đang quản lý là 12.277,03 tỷ đồng.
- 2) Theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), PVN đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 175 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2022, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 175 tỷ đồng.
- 3) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với Công ty Cổ phần chứng khoán dầu khí (PSI), PSI đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 30 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2022, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 0 đồng.
- 3) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội, Công ty được ủy thác thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 300 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2022, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 300 tỷ đồng.
- 4) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với các cá nhân, tổ chức khác; các cá nhân, tổ chức khác đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 4.410,05 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2022, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 4.410,01 tỷ đồng.

**Hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán**

Tổng số Quỹ đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý: 02

Theo Hợp đồng quản lý quỹ đầu tư với Quỹ đầu tư giá trị Nemo - Pvcem (Quỹ Nemo) và Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF), Công ty được ủy quyền thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư được quy định trong hợp đồng này.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư giá trị Nemo - Pvcem (Quỹ Nemo) tại ngày 30/06/2022 là: 50.803.542.260 đồng tương ứng với 5.100.000 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF) tại ngày 30/06/2022 là: 92.218.698.711 đồng tương ứng với 7.762.107,87 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|  | Giá trị số kế toán    |                         |                       |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | 30/06/2022            |                         | 01/01/2022            |                         |
|  | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                     |                       |                         |                       |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                           | 12.670.290.526        | -                       | 15.880.689.389        | -                       |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục, phải thu khác | 39.411.066.226        | (11.768.659.565)        | 28.638.342.657        | (11.768.659.565)        |
| Chứng khoán kinh doanh                                       | 338.732.350           | -                       | 338.732.350           | -                       |
| Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn                     | 15.500.000.000        | -                       | 7.100.000.000         | -                       |
| Trái phiếu   | -                     | -                       | 15.000.000.000        | -                       |
|  | <b>67.920.089.102</b> | <b>(11.768.659.565)</b> | <b>66.957.764.396</b> | <b>(11.768.659.565)</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán    |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|                                   | VND                   | VND                   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                       |                       |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 13.146.997.509        | 13.665.157.531        |
| Chi phí phải trả                  | 659.977.603           | 1.096.827.417         |
|                                   | <b>13.806.975.112</b> | <b>14.761.984.948</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng               |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|--------------------|
|                            | VND                   | VND                     | VND        | VND                |
| <b>Tại ngày 30/06/2022</b> |                       |                         |            |                    |
| Chứng khoán<br>kinh doanh  | 338.732.350           | -                       | -          | 338.732.350        |
|                            | <b>338.732.350</b>    | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>338.732.350</b> |
|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng               |
|                            | VND                   | VND                     | VND        | VND                |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b> |                       |                         |            |                    |
| Chứng khoán<br>kinh doanh  | 338.732.350           | -                       | -          | 338.732.350        |
|                            | <b>338.732.350</b>    | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>338.732.350</b> |

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

|  | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|--|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                     | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 30/06/2022</b>                                   |                       |                         |            |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                           | 12.670.290.526        | -                       | -          | 12.670.290.526        |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục, phải thu khác | 27.247.983.861        | 394.422.800             | -          | 27.642.406.661        |
| Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn                     | 15.500.000.000        | -                       | -          | 15.500.000.000        |
|  | <b>55.418.274.387</b> | <b>394.422.800</b>      | <b>-</b>   | <b>55.812.697.187</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>                                   |                       |                         |            |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                           | 15.880.689.389        | -                       | -          | 15.880.689.389        |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục, phải thu khác | 16.475.260.292        | 394.422.800             | -          | 16.869.683.092        |
| Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn                     | 7.100.000.000         | -                       | -          | 7.100.000.000         |
| Trái phiếu   | 15.000.000.000        | -                       | -          | 15.000.000.000        |
|  | <b>54.455.949.681</b> | <b>394.422.800</b>      | <b>-</b>   | <b>54.850.372.481</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                     | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 30/06/2022</b>        |                       |                         |            |                       |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 13.146.997.509        | -                       | -          | 13.146.997.509        |
| Chi phí phải trả                  | 659.977.603           | -                       | -          | 659.977.603           |
|                                   | <b>13.806.975.112</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>13.806.975.112</b> |

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                     | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>           |                       |                         |            |                       |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 13.665.157.531        | -                       | -          | 13.665.157.531        |
| Chi phí phải trả                     | 1.096.827.417         | -                       | -          | 1.096.827.417         |
|                                      | <b>14.761.984.948</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>14.761.984.948</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

|  | Mối quan hệ   | 06 tháng<br>đầu năm 2022 | 06 tháng<br>đầu năm 2021 |
|--|---------------|--------------------------|--------------------------|
|  |               | VND                      | VND                      |
| <b>Doanh thu về phí quản lý danh mục đầu tư</b>                                  |               | <b>8.483.031.796</b>     | <b>8.965.689.259</b>     |
| - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam  | Công ty mẹ    | 8.483.031.796            | 8.915.322.820            |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí  | Cùng Tập đoàn | -                        | 50.366.439               |
| <b>Thu nhập từ lãi tiền gửi</b>  |               | <b>115.552.035</b>       | <b>357.555.070</b>       |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam  | Công ty mẹ    | 115.378.058              | 356.823.040              |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí  | Cùng Tập đoàn | 173.977                  | 732.030                  |
| <b>Chi phí thuê văn phòng</b>  |               | <b>967.200.000</b>       | <b>892.800.000</b>       |
| - Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | Cùng Tập đoàn | 967.200.000              | 892.800.000              |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|  | Mối quan hệ   | 30/06/2022           | 01/01/2022            |
|--|---------------|----------------------|-----------------------|
|  |               | VND                  | VND                   |
| <b>Phải thu về phí quản lý danh mục đầu tư</b>                                   |               | <b>3.401.073.735</b> | <b>3.724.138.578</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam  | Công ty mẹ    | 3.401.073.735        | 3.724.138.578         |
| <b>Phải thu về lãi tiền gửi</b>  |               | <b>24.627.397</b>    | <b>11.984.931</b>     |
| - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam  | Công ty mẹ    | 24.627.397           | 11.984.931            |
| <b>Số dư tiền gửi có kỳ hạn</b>  |               | <b>8.000.000.000</b> | <b>3.000.000.000</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam  | Công ty mẹ    | 8.000.000.000        | 3.000.000.000         |
| <b>Số dư tiền gửi không kỳ hạn</b>   |               | <b>1.673.223.966</b> | <b>12.201.660.182</b> |
| - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam  | Công ty mẹ    | 1.497.707.933        | 12.026.300.417        |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí  | Cùng Tập đoàn | 175.516.033          | 175.359.765           |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>   |               | <b>10.363.213</b>    | <b>372.000.000</b>    |
| - Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | Cùng Tập đoàn | 10.363.213           | 372.000.000           |
| <b>Phải trả cổ tức</b>   |               | <b>9.497.150.000</b> | <b>9.497.150.000</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam  | Công ty mẹ    | 9.497.150.000        | 9.497.150.000         |



Tổng thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội đồng quản trị được hưởng như sau:

| <u>Họ và tên</u>    | <u>Chức vụ</u>                 | <u>06 tháng<br/>đầu năm 2022</u> | <u>06 tháng<br/>đầu năm 2021</u> |
|---------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                     |                                | VND                              | VND                              |
| Ông Nguyễn Việt Hà  | Chủ tịch HĐQT                  | 30.000.000                       | 30.000.000                       |
| Ông Trần Quang Vinh | Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc | 690.575.965                      | 416.626.768                      |
| Bà Hồ Việt Hà       | Thành viên HĐQT                | 24.000.000                       | 24.000.000                       |

### 32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được kiểm toán và soát xét.

**Phạm Thị Thanh Vân**  
Người lập

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2022

**Đỗ Thị Kim Cúc**  
PP. Phụ trách phòng TCKT



**Trần Quang Vinh**  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN**

|  | Giá trị theo số kế toán |                       | Tăng so với giá trị trường |                   | Giảm so với giá trị trường |                        | Tổng giá trị thị trường |                       |
|--|-------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
|  | 30/06/2022              | 01/01/2022            | 30/06/2022                 | 01/01/2022        | 30/06/2022                 | 01/01/2022             | 30/06/2022              | 01/01/2022            |
|  | VND                     | VND                   | VND                        | VND               | VND                        | VND                    | VND                     | VND                   |
| <b>Chứng khoán niêm yết</b>                                  | <b>338.732.350</b>      | <b>338.732.350</b>    | -                          | <b>75.795.550</b> | <b>(96.346.950)</b>        | -                      | <b>242.385.400</b>      | <b>414.527.900</b>    |
| - MBB  | 164.446.300             | 164.446.300           | -                          | 19.733.400        | (19.246.300)               | -                      | 145.200.000             | 184.179.700           |
| - SSI  | 101.877.600             | 101.877.600           | -                          | 53.470.600        | (58.017.200)               | -                      | 43.860.400              | 155.348.200           |
| - TCB  | 72.408.450              | 72.408.450            | -                          | 2.591.550         | (19.083.450)               | -                      | 53.325.000              | 75.000.000            |
| <b>Chứng khoán chưa niêm yết (1)</b>                         | <b>28.665.856.382</b>   | <b>30.001.468.200</b> | -                          | -                 | <b>(8.666.000.000)</b>     | <b>(6.956.000.000)</b> | <b>19.263.465.185</b>   | <b>23.045.468.200</b> |
| - Công ty Cổ phần Phú Sơn                                    | 6.956.000.000           | 6.956.000.000         | -                          | -                 | (6.956.000.000)            | (6.956.000.000)        | -                       | -                     |
| - Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí (PSA) | 10.200.000.000          | 10.200.000.000        | -                          | -                 | -                          | -                      | 10.200.000.000          | 10.200.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội                    | 5.000.000.000           | 5.000.000.000         | -                          | -                 | -                          | -                      | 5.000.000.000           | 5.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Mỹ                    | 3.046.391.197           | 2.310.000.000         | -                          | -                 | -                          | -                      | 2.310.000.000           | 2.310.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Kinh tế Kỹ thuật METCO                     | -                       | 2.354.000.000         | -                          | -                 | -                          | -                      | -                       | 2.354.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai                           | 259.468.200             | 259.468.200           | -                          | -                 | -                          | -                      | 259.468.200             | 259.468.200           |
| - Cổ phiếu CTCP Bảo Hiểm Viễn Đông VASS                      | 281.996.985             | -                     | -                          | -                 | -                          | -                      | 281.996.985             | -                     |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tự Tháp Việt Nam         | 1.710.000.000           | 1.710.000.000         | -                          | -                 | (1.710.000.000)            | -                      | -                       | 1.710.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công                           | 1.212.000.000           | 1.212.000.000         | -                          | -                 | -                          | -                      | 1.212.000.000           | 1.212.000.000         |

1/6 01/01/2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN**

|  | Giá trị theo số kế toán |                       | Tăng so với giá trị trường |                   | Giảm so với giá trị trường |                        | Tổng giá trị thị trường |                       |
|--|-------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
|  | 30/06/2022              | 01/01/2022            | 30/06/2022                 | 01/01/2022        | 30/06/2022                 | 01/01/2022             | 30/06/2022              | 01/01/2022            |
|  | VND                     | VND                   | VND                        | VND               | VND                        | VND                    | VND                     | VND                   |
| <b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>  | <b>50.677.100.000</b>   | <b>66.723.963.635</b> | <b>6.615.475.780</b>       | -                 | -                          | -                      | <b>57.292.575.780</b>   | <b>66.723.963.635</b> |
| - Chứng chỉ tiền gửi của Công ty tài chính cổ phần Tín Việt (VietCredit) (2) | 8.500.000.000           | 5.000.000.000         | -                          | -                 | -                          | -                      | 8.500.000.000           | 5.000.000.000         |
| - Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh | -                       | 2.100.000.000         | -                          | -                 | -                          | -                      | -                       | 2.100.000.000         |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (3)   | 7.000.000.000           | -                     | 737.363.635                | -                 | -                          | -                      | 7.000.000.000           | -                     |
| - Chứng chỉ Quỹ thành viên Tập trung Cổ phần hóa Việt Nam                    | -                       | -                     | -                          | -                 | -                          | -                      | -                       | 737.363.635           |
| - Chứng chỉ Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF) (4)                           | 35.177.100.000          | 43.886.600.000        | 6.615.475.780              | -                 | -                          | -                      | 41.792.575.780          | 43.886.600.000        |
| - Trái phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh                               | -                       | 15.000.000.000        | -                          | -                 | -                          | -                      | -                       | 15.000.000.000        |
|  | <b>79.681.688.732</b>   | <b>97.064.164.185</b> | <b>6.615.475.780</b>       | <b>75.795.550</b> | <b>(8.762.346.950)</b>     | <b>(6.956.000.000)</b> | <b>76.798.426.365</b>   | <b>90.183.959.735</b> |

(1) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá trị sổ sách.

(2) Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt được phát hành bởi Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VietCredit):

- + Chứng chỉ tiền gửi CCTG2021.1.01.08-CN02.01 với mệnh giá 100.000.000 đồng/chứng chỉ, số lượng 40 chứng chỉ tiền gửi, kỳ hạn 18 tháng từ ngày 11/01/2021; lãi suất áp dụng là 9%/năm;
- + Chứng chỉ tiền gửi CCTG2021.02.59 với mệnh giá 100.000.000 đồng/chứng chỉ, số lượng 45 chứng chỉ tiền gửi, kỳ hạn 18 tháng từ ngày 10/11/2021; lãi suất áp dụng là 8%/năm;

(3) Tại ngày 30/06/2022, Công ty có các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn sau:

- + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 34/2022/HDTG/PVCOMBANK-PVCBCAPITAL giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - chi nhánh Thăng Long có kỳ hạn từ 17/06/2022 đến 19/12/2022 có giá trị 3.000.000.000 VND với lãi suất 5,3%/năm;
- + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 35/2022/HDTG/PVCOMBANK-PVCBCAPITAL giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - chi nhánh Thăng Long có kỳ hạn từ 17/06/2022 đến 19/12/2022 có giá trị 4.000.000.000 VND với lãi suất 5,3%/năm.

(4) Giá trị khoản vốn góp thành lập Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom tại ngày 30/06/2022 (tương đương 70,73%). Quỹ được thành lập từ ngày 07/02/2020 và có thời gian hoạt động không xác định.

